

# TÁI ĐỊNH CƯ TRONG LỊCH SỬ NAM TIÊN DƯỚI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM

NGÔ VĂN MINH\*

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, ngoài chủ trương di dân nhằm phân bố lại lực lượng dân cư, đưa dân từ những vùng đông đúc hoặc dân không có ruộng đất lưu tán khắp nơi đến khai hoang lập thành làng xã mới, qua đó mở rộng diện tích canh tác, tăng thêm đơn vị hành chính, ổn định tình hình kinh tế xã hội trong phạm vi đồng bằng Bắc bộ, còn có những trường hợp di dân để mở rộng lãnh thổ, củng cố an ninh quốc phòng làm bàn đạp cho công cuộc mở cõi về phương Nam.

Cuộc di dân lớn đầu tiên vào phương Nam diễn ra dưới thời vua Lý Thánh Tông vào năm 1069. Những lưu dân Việt từ phía Bắc bắt đầu vào tái định cư tại vùng đất mới từ tỉnh Quảng Bình đến bắc tỉnh Quảng Trị hiện nay. Họ sống sống theo từng nhóm cùng huyết thống, lập nên các làng Phan Xá, Ngô Xá v.v.. Cuộc di dân lớn thứ hai diễn ra dưới thời Trần - Hồ vào đầu thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV. Người Việt vào khẩn hoang lập ấp trên vùng đất từ phía nam tỉnh Thừa Thiên Huế đến phía bắc tỉnh Quảng Ngãi hiện nay. Cuộc di dân đại quy mô nhất diễn ra giữa thế kỷ XV, dưới thời vua Lê Thánh Tông. Một số gia phả ở vùng bắc Quảng Nam gọi đây là đợt di dân “tòng chinh lập nghiệp”, hay “Bắc địa tòng vương”. Sang thế kỷ XVII lại có tiếp những cuộc di dân ồ ạt vào vùng đất miền Trung hiện nay. Đến giữa thế kỷ XVIII bắt đầu có sự chuyển cư dần của người dân Ngũ Quảng (bao gồm từ

Quảng Bình đến Bình Định hiện nay) vào khai thác vùng đất mới từ phía nam đèo Cả, rồi tiến xa dần vào vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài di dân của người Việt từ miền Bắc, phải kể đến di dân của người Hoa, chủ yếu là của di thần nhà Minh đem quân đội, gia đình chạy sang nước ta, tiêu biểu là đợt di cư của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn cho khai khẩn đất Biên Hoà và Mỹ Tho vào năm 1679 và nhóm Mạc Cửu đến khai khẩn định cư tại vùng Hà Tiên vào năm 1711.

Nghiên cứu các cuộc di dân tái định cư trên, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

**1. Về lực lượng tổ chức di dân và tái định cư**, với phương Nam vốn là một vùng đất mới sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, là nơi “Ô châu ác địa” nên môi trường xã hội rất phức tạp, bởi thành phần những lưu dân bao gồm nhiều hạng người, từ nhiều địa phương phía Bắc đến: phần lớn là nông dân, tiếp đến là binh lính ở lại vừa làm quân điền, vừa trấn giữ, sau nữa là những tội đồ nghịch tử bị triều đình đày viễn châu, cả những người chống lại sự chính thống của chính quyền đương thời tìm cách lánh trốn vào vùng đất mới này để tính kế lâu dài. Lại có người Chăm ở lại - họ bị mất nước, mất đất, khác biệt về văn hóa nên không dễ gì nhanh chóng quy thuận, người Hoa mà phần lớn là binh lính phản Thanh phục Minh từng một thuở là quân Thiên Triều (đối với Đại Việt), cũng từng một thuở kiêu hùng bên chính

\*PGS. TS. Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III

quốc đến dung thân. Đây là vùng đất biên viễn nên Triều đình Chăm và Chân Lạp luôn tìm cách tái chiếm lại vùng đất cũ. Trong cái nhìn chiến lược của các triều đại phong kiến Việt Nam thì đây là vùng đất phen dậu của quốc gia, là bàn đạp để thực hiện ý đồ tiếp tục mở cõi về phương Nam. Do đó, đòi hỏi *phải có những vị quan giỏi về tổ chức ổn định cuộc sống lúc ban đầu của lưu dân mới đến, biết vỗ yên dân chúng nơi vùng đất mới, vừa biết dụng nhân (những người tài giỏi) lại vừa biết trị nhân (đối với tất cả những phần tử chống đối Triều đình và những phần tử bất hảo ở đất Bắc bị đày vào), biết tổ chức quân đội, không chỉ giữ vững biên giới mà còn có kế sách đệ trình lên Triều đình về mở cõi.* Triều đình yêu cầu ở họ phải có tính quyết đoán trong phạm vi chức trách nơi biên viễn. Nói tóm lại, họ phải là những con người có tài gánh vác và trấn giữ. Chính vì yêu cầu đặt ra như vậy nên các triều đại phong kiến Việt Nam đã cử những vị quan vào hàng giỏi nhất, trung thành nhất với triều đình vào trấn giữ, lại có chỉ dụ riêng đối với các viên quan trấn trị biên cương này về kế hoạch “rèn luyện binh nông”, về sự mẫn cán công việc “phải thân hành đi xét hỏi, nắm tình hình tường tận”. Triều Trần cử Hành khiển Đoàn Nhữ Hài là một danh thần vào phủ dụ dân chúng và tổ chức công cuộc tái định cư tại hai hai châu Thuận, Hoá. Triều Hồ chọn Nguyễn Cảnh Chân, bởi ông vốn là An phủ sứ của Thuận Hoá nên có nhiều kinh nghiệm trong việc cai trị vùng đất biên viễn để điều vào giữ chức an phủ sứ lộ Thăng Hoa, Phạm Nhữ Dực là một tướng giỏi trong việc bình Chiêm làm Chánh đô an vũ sứ. Về sau chúa Nguyễn Phúc Tần sắc phong ông Phủ Quốc công Nam dinh an vũ trấn<sup>1</sup>. Với trấn Tân Ninh (miền núi Quảng Nam hiện nay), Hồ Quý Ly chọn Phong quốc giám quản cán Nguyễn Ngạn Quang làm tuyên phủ sứ kiêm

chức chế trí sứ. Khi Nguyễn Ngạn Quang đi nhậm sở, Hồ Quý Ly có thơ ban tặng, qua đó chỉ dụ ông phải: “Trấn trị biên cương nuôi chí mạnh/ Hùng phiến tiết chế sẵn mưu hay”. Thời Hậu Lê, Lê Lợi giao cho Phạm Nhữ Nhự là một tướng có công phò giúp trong việc đánh đuổi quân Minh ở lại trấn thủ vùng đất Thăng Hoa. Đến thời Lê Thánh Tông, Phạm Nhữ Tăng nguyên là Trung quân đô thống lãnh ấn tiên phong, năm 10 đạo tinh binh tiết chế thủy, lục quân đánh bại quân Chiêm Thành năm 1471, được giao ở lại trấn thủ, thiết lập nền hành chính và tổ chức di dân tái định cư tại thừa tuyên Quảng Nam. Khi ông chết, Lê Thánh Tông ngự bút khen tặng: “Nghĩa sĩ đủ mưu cơ, chí cả một lòng bình Chiêm quốc/ Miếu đài khai tráng lệ, hồn thiêng muôn thuở rạng trời Nam”. Nhà Lê còn cử nhiều người trong hoàng tộc vào trấn giữ vùng đất mới này. Giữa thế kỷ XV, Nguyễn Kim cử Bắc quân đô thống Bùi Tá Hán, một vị tướng nổi tiếng “trí dũng song toàn”, lại có tiếng “phụ tử chi binh” đem quân đi vỗ yên biên trấn Quảng Nam và ở lại tổ chức việc đón nhận dân nghèo từ các trấn phía Bắc kéo vào tái định cư, đề phòng sự phản kháng của Chiêm thành và tích trữ lương thực, rèn luyện quân đội làm hậu cứ để chống nhà Mạc. Tiếp theo Bùi Tá Hán là Thống binh Thái phó Mạc Cảnh Huống, người được đánh giá là “có lòng dũng cảm, có chí lớn, dùng cái gươm, mang cái thao lược của các vị võ thần Vệ, Anh, curu mang cái tài của Quán Trọng, Gia Cát... từng gánh vác việc cung tên, sẵn sàng đem thân để điều binh”<sup>2</sup> ở lại làm quân sư cho các thế tử trấn thủ dinh Quảng Nam. Cho đến thời các vua đầu triều Nguyễn, những người đi trấn nhậm vùng đất mới đều là những vị tướng giỏi như Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh hay Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại. Triều đình cũng thường xuyên có chỉ dụ cho các quan phải chăm lo cuộc sống cho

dân vùng đất mới được yên nghiệp làm ăn, định cư lâu dài.

Ngoài chức trách của các quan lại do triều đình giao phó đứng ra tổ chức di dân tái định cư, dưới thời các chúa Nguyễn, *những người “có vật lực”* ở Ngũ Quảng, tức là những người có nhiều tiền của, có dụng cụ khai khẩn, nhiều phương tiện đi lại (ghe xuồng) được phủ Chúa khuyến khích đứng ra mộ dân đưa đi khẩn hoang, lập ấp. Hình thức này được duy trì cho đến nửa đầu thế kỷ XIX. Những người đứng ra mộ dân đi khai khẩn được triều đình ban chức, tước. Quan cơ, suất đội đều lãnh chức tổng trưởng, ấp trưởng. Thời Thiệu Trị có lệnh thưởng, phạt bằng tiền đối với quan lại địa phương cấp cơ sở trong việc tiếp tục khuyến khích dân khai hoang và lập ấp ở Nam Kỳ: "từ nay các hạt ở Nam Kỳ, không cứ là Cai tổng, Phó tổng hoặc xã trưởng, Thôn trưởng cho đến quân dân, phạm ai có thể chiêu mộ được dân bỏ sót lậu ngoài sổ dôn về lập thành làng, ấp, ra sức khai phá ruộng đất bỏ hoang; mỗi khi thành một làng hiện có 5 suất đình và 50 mẫu ruộng trở lên thì được thưởng 20 quan tiền, hiện có 10 suất đình và 100 mẫu ruộng trở lên thì được thưởng trên 40 quan tiền; còn thì cứ theo lệ này suy ra đều do quan địa phương mỗi khi đến cuối năm đem tên các người thành lập làng ấp làm số tâu lên để chờ chỉ khen thưởng"<sup>3</sup>.

**2. Địa bàn tụ cư ban đầu của những lưu dân mới đến phải là những vùng đất tốt, đảm bảo cho họ có thể nhanh chóng ổn định cuộc sống ban đầu và hứa hẹn một cuộc sống sung túc hơn nhiều so với nơi quê hương bản quán.** Đối với khu vực miền Trung hiện nay, lúc đầu những lưu dân mới đến định cư theo từng nhóm rải rác dọc các vùng cửa sông là nơi đất đai màu mỡ, sau đó mở dần ra các vùng đồng bằng rồi tiến dần lên vùng thượng nguồn. Ở miền Nam,

những người mới đến thường tìm những vùng đất cao ráo ở gần sông để định cư. Đây là nơi ở và canh tác lý tưởng của họ, bởi nó vừa tránh được ngập lụt, vừa thuận lợi cho việc tưới tiêu và thuận tiện trong việc đi lại liên lạc với xóm giềng để “tối lửa tắt đèn có nhau” và mua bán sản phẩm. Có thể nói rằng, tuy công việc tái định cư ban đầu của lưu dân mới đến nhiều phần vất vả bởi đất hoang, nhiều thú dữ và dịch bệnh, nhưng bù lại, họ *được thoải mái trong việc lựa chọn những vùng đất tốt để canh tác* mà nhà nước không hề can thiệp, hạn chế hoặc ràng buộc gì. Trong *Gia Định thành thông chí* Trịnh Hoài Đức viết rằng dân ở tỉnh này có thể tự do đến khẩn đất ruộng ở tỉnh khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào, lập làng, lập ấp ở đâu tùy ý. Khi đã lựa chọn đất đai rồi thì chỉ cần khai báo với chính quyền là được trở thành nghiệp chủ của đất ấy, mà chính quyền cũng không đo đạc, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào; người nghiệp chủ tùy theo đất mình chiếm rộng hẹp mà nộp thuế nhiều hay ít, và nộp thuế bằng thóc, dùng học giả hay non cũng được<sup>4</sup>. Vì đất đai nhiều và màu mỡ nên chỉ sau thời gian đầu khai khẩn, đời sống kinh tế đã trở nên dư dả, đến mức khi buôn bán trao đổi không cần tính toán chi ly. Ở miền Nam đến nay vẫn còn lưu truyền câu chuyện về Bác Ba Phi nói lên sự trù phú cây trái, tôm cá một thời. Vùng đất mới đã thực sự lôi cuốn, níu chân những lớp lưu dân mới đến định cư lâu dài và có sức thu hút lớn đối với bà con, quyến thuộc của họ còn ở nơi bản quán. Nhiều trường hợp, sau một thời gian tái định cư lại quay về quê nhà đưa họ hàng thân thích cùng vào, và để dứt khoát ở lại phương Nam, có không ít trường hợp về quê bốc mộ cha mẹ đem theo cải táng ở vùng đất mới. Và hầu như không có trường hợp kéo nhau về lại đất Bắc.

**3. Về biện pháp tái định cư.** Về bước đi, nhà nước thường sử dụng binh lính để khai khẩn trước, hình thành những đồn điền rồi từ đồn điền chuyển dần sang thôn ấp. Tài liệu Phủ tập Quảng Nam ký sự được viết vào khoảng năm Chánh Trị (1558-1571) thời Lê cho biết quân đội được chia làm hai nửa “một nửa làm đồn điền để nuôi quân đội, còn một nửa thay nhau đi kiểm tra, kiểm soát các nơi”<sup>5</sup>. Khi có những lưu dân từ các trấn phía Bắc vào, hễ hộ nào đến trước thì cho ở vào địa phận xã có đồn điền của quân đội. Khi ruộng đất binh lính khai khẩn được đã trở thành thực điền thì giao cho dân mới đến dựa vào đó để có nguồn lợi trong thời gian đầu. Đến khi lớp di dân đã khai khẩn được ruộng đất mới thì ruộng đất đồn điền dần dần biến thành ruộng đất công làng xã bình thường. Với những vùng đất mới này, sự có mặt ngay từ đầu của binh lính không chỉ tạo ra hạ tầng canh tác ban đầu mà còn nhằm một nhiệm vụ tối quan trọng là để bảo vệ biên cương, đảm bảo ổn định chính trị cho việc tái định cư của lưu dân mới đến. Đến thời các vua đầu triều Nguyễn thì hình thức dùng quân đội đi lập đồn điền dần được thay thế bằng việc mộ dân, kể cả tù phạm để lập, sau đó chuyển dần thành các làng xã.

Một cách khác ở miền Trung là lấy đất canh tác cũ của người Chăm đã bỏ đi làm đất công điền. Qua khảo sát ruộng đất công ở vùng Tam Kỳ (Quảng Nam) trước khi vào hợp tác xã cho thấy, các khu vực công điền của các làng xã ven sông Tam Kỳ đa số nằm trên các xứ đất Chăm còn tư điền đa số nằm ở các xứ đất mang tên Việt. Điều đó cho thấy “Khi tiếp quản vùng lãnh thổ của người Chăm ở ven sông Tam Kỳ, người Việt không chỉ cố gắng giữ nguyên trạng mà còn khai thác đất đai vào những mục đích công ích”<sup>6</sup>. Ở miền Nam, ngoài hình thức đồn điền do quân đội khai khẩn còn có hình thức

đồn điền do các hạng dân thường khai phá. Với loại hình này, dân trong đồn điền được chia thành các đội giống như tổ chức quân sự. Họ được nhà nước giao ruộng hoang, cấp nông cụ.

Để đảm bảo những yêu cầu tối thiểu cho lưu dân trong thời gian đầu tái định cư, Nhà nước kêu gọi những người “có vật lực” hỗ trợ nộp trâu, bò, nông cụ cho những người di dân. Thời Hồ, Triều đình bắt buộc và có hình thức khen thưởng đối với những hộ dân nộp trâu để cấp cho dân mới đến, ai nộp sẽ được ban tước. Sở dĩ như vậy là vì những người ra đi không chỉ cho một cuộc mưu sinh mà nhận lãnh trách nhiệm mở rộng lãnh thổ và trấn giữ biên cương cho quốc gia nên những người giàu có nơi bản quán phải có trách nhiệm với họ. Triều đình còn đem những người không có ruộng mà có của dờn đến Thăng Hoa, ta có thể hiểu họ là những người biết tính toán làm ăn, hay nói cách khác, đó là lớp thương nhân nên mới “không có ruộng mà có của”. Thời Nguyễn, những người di dân tái định cư cũng được nhà nước cấp cho một số tiền vốn để mua trâu bò, nông cụ, giống, dựng nhà cửa, đường sá, thủy lợi và cấp lương thực để họ có lương ăn trong nửa năm đầu. Triều đình còn tổ chức một số công trình thủy lợi lớn như đào sông thoát lũ, quai đê lấn biển, ngăn mặn. Nổi tiếng nhất là việc đào hai sông Thoại Hà và Vĩnh Tế ở Hậu Giang. Ngoài ra, Triều đình còn khuyến khích, khen thưởng những người giàu có trợ giúp người đi khai hoang hoặc tự bỏ tiền của ra mộ người đi khai hoang.

Cùng với những biện pháp trên, về lâu dài, nhà nước phong kiến thực hiện miễn thuế trong 3 năm đầu, có khi còn gia hạn đến 5 - 6 năm, đất do lưu dân khai khẩn được sẽ là của riêng để lưu dân mới đến an tâm khai thác và đảm bảo cuộc sống lúc ban

đầu. Đến khi số ruộng đất khai thác đã tương đối khá thì kê biên vào sổ sách, định hạng. Tất cả ruộng công trước đã giao cho lưu dân mới đến thì lấy lại trả về xã thành ruộng công của nhà nước rồi chia đều cho dân cày cấy nộp thuế. Với trường hợp người dân đem sức ra khai phá những chỗ rừng rú bỏ hoang thì cho làm ruộng tư, nhà nước chỉ thu thóc tô chứ không sung công. Những ruộng công này không cấp cho quan viên làm ngụ lộc để tránh tình trạng ruộng công bị cắt xén. Trong các thế kỷ XVI - XVII ở Đàng Trong các chúa Nguyễn có *chính sách sách an dân* nên công cuộc tái định cư ở đây diễn ra thuận lợi, người dân yên nghiệp định cư, chọn nơi đây làm đất lành cho con cháu muôn đời an cư lạc nghiệp. Lê Quý Đôn nhận xét: các chính sách vỗ yên dân chúng đó khiến cho ở Đàng Trong “nơi nơi đều tiện cày cấy trồng trọt, người người đều có thể ở yên làm ăn, thuế má nhẹ nhàng, cái gì cũng có thể nộp được. Lại có quan giữ việc thông đường sá trong nước, đề tài lợi được lưu thông..., phẩm loại san sẻ bằng nhau, phép đo lường được thống nhất, trừ sự oán ghét (cắm thổ hào quấy rối người đi buôn), yêu thích đồng đều (địa sản chỗ nọ chỗ kia trao đổi yêu thích với nhau thì người buôn được lãi), như thế thì dân còn nghèo nàn, nước không còn giàu có sao được? Cho nên yên chỗ ở cho dân, theo phong tục của dân, mở mối lợi trừ mối hại, đó là việc đầu tiên trong sự vỗ trị xứ Thuận Quảng vậy”<sup>7</sup>.

**4. Về thiết chế xã hội.** Trong và ngay sau khi công việc tái định cư cơ bản ổn định, chính quyền phong kiến, nhất là ở thế kỷ XVI - XVIII các chúa Nguyễn có những hình thức tổ chức hành chính thích hợp để nhanh chóng đưa lưu dân vào diện quản lý, không để tồn tại tình trạng dân lậu. Trước hết là đặt đơn vị hành chính phù hợp. Lúc đầu, do dân cư ít nên diện tích các xã cũng rất lớn. Về sau dân đến tụ cư ngày càng

nhiều thì từ một xã lớn lại chia ra làm nhiều xã nhỏ. Đến thời Nguyễn tên gọi các đơn vị hành chính gồm dinh, phủ, huyện, tổng, thuộc/xã, thôn, phường, giáp, ấp, châu. “Châu” vốn là tổ chức hành chính xuất hiện đầu tiên từ thời nhà Lý (1009 -1225). Đây là tổ chức hành chính ở vùng núi có quy mô tương đương với huyện ở vùng đồng bằng, nhưng ở thế kỷ XV thì nó là một vùng rộng lớn ở vùng đồng bằng (các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa) thế kỷ XVII - XVIII thì châu bao gồm 2-3 phủ, phủ bao gồm 2-3 huyện, mỗi huyện gồm 2-3 tổng, mỗi tổng có nhiều xã. Đơn vị “Thuộc” là đối với những nơi khai thác, tái định cư gần núi rừng hoặc dọc sông biển (do âm thực đọc chệch ra, tức là đối với những vùng đất khai khẩn sau một vài năm đã thuần thực). Thuộc bao gồm nhiều phường, thôn, nậu, man, tức nó tương đương một tổng ở vùng đồng bằng. Ở vùng thượng lưu các con sông thì đặt là Nguồn, hay còn gọi là Nguyên, cũng như một tổng ở vùng hạ lưu. Những nơi đồng bằng các dân tộc thiểu số sinh sống thì gọi là “Sách” hoặc Man. Phường là tên gọi đơn vị hành chính đối với những vùng tái định cư nhân dân phần lớn sống bằng nghề thủ công. Ngoài ra còn có tên gọi khác như Kim hộ đối với những nơi có nhiều người chuyên đi đãi vàng sa khoáng. Những điều kiện về lập đơn vị hành chính trong quá trình khai hoang tái định cư cũng rất thoáng. Chẳng hạn, năm 1853, Tự Đức ra chỉ dụ dân mộ lập ấp chỉ cần có đủ 10 người trở lên là cho phép tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn.

*Việc đặt lý sở được xem xét phù hợp với mức độ tái định cư, vị trí chiến lược về quân sự và xu hướng phát triển kinh tế, văn hóa.* Chẳng hạn, khi công cuộc tái định cư của người Việt vào phía Nam chỉ mới đến cuối tỉnh Bình Định hiện nay, dân cư còn thưa thớt, thái độ phản kháng của người Chăm

vẫn còn âm ỉ thì dinh lỵ Quảng Nam lúc đầu (thời Lê Thánh Tông) đóng ở thành Đồ Bàn là kinh đô cũ của Chiêm Thành và cũng gần về phía biên giới hơn (nằm ở huyện Hoài Nhơn hiện nay). Khi đã căn bản ổn định các chúa Nguyễn mới chuyển dần vào vị trí ở giữa dinh Quảng Nam, đó là thành cũ Châu Sa của người Chăm (nay thuộc Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Chỉ đến năm 1602 khi dân số nơi đây đã đông đúc cần chia lại đơn vị hành chính nhỏ hơn để tạo điều kiện cho sự phát triển chung của Đàng Trong, và với một cái nhìn mới về biển – về ngoại thương, chúa Nguyễn Hoàng mới quyết định chuyển dinh lỵ Quảng Nam lùi ra phía bắc, ở cạnh bờ nam sông Thu Bồn, không xa Trà Nhiêu là nơi lui tới mua bán của các tàu ngoại quốc (địa bàn thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên bây giờ, lúc đó là thuộc Cần Húc) để rồi chỉ 3 năm sau đó cắt huyện Điện Bàn vốn thuộc dinh Thuận Hóa, nâng lên thành phủ, cho nhập vào dinh Quảng Nam.

**5. Về đời sống văn hoá tinh thần và tín ngưỡng.** Những lưu dân mới đến tái định cư tại vùng đất mới, khi đã hình thành làng xã liền rước thành hoàng ở nơi bản quán đến thờ (nếu là phần đông dân tái định cư vốn cùng một làng cũ), lại được nhà nước cho phép trích một phần đất công để xây dựng đình làng để vừa trấn tĩnh nhân tâm, ổn định xã hội, khiến cho cộng đồng lưu dân không bị cắt đứt với văn hoá cội nguồn nơi bản quán của mình, nhưng đồng thời những lớp lưu dân cũng từng bước tạo nên những sắc thái riêng trên cơ sở vẫn bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống. Dưới thời các chúa Nguyễn, các chúa còn cho xây những ngôi chùa Phật giáo ở vùng đất mới như chùa Bảo Châu xây dựng năm 1609, tiếp đến là chùa Long Hưng đều ở huyện Hy Giang (sau đổi gọi là Duy Xuyên) thuộc dinh Quảng Nam, lại cho các danh tăng từ Trung Quốc sang tu trì, như thiền sư Pháp Bảo khai

son chùa Chúc Thánh (Hội An) và thiền sư Hưng Liên trụ trì chùa Tam Thai (Đà Nẵng); thiền sư Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ân (Quảng Ngãi); thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông (Phú Yên); thiền sư Nguyễn Thiều, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định v.v...

**6. Về thái độ đối với cư dân sở tại.** Đây là vấn đề tế nhị, đòi hỏi phải có một thế ứng xử thế nào để khỏi dẫn đến xung đột giữa lưu dân Việt mới đến với người Chăm bị mất nước còn ở lại, hoặc với người Khơ Me tại vùng đồng bằng sông Cửu Long để khỏi dẫn đến xung đột, quan trọng hơn nữa là kịp thời ngăn chặn mọi ý định nổi dậy của họ. Thái độ Triều đình cũng trước hết là mềm dẻo tìm cách phủ dụ như nhà Trần cử quan đến tuyên dụ đức ý của mình, chọn người Chăm để ban cho quan tước, lại cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm để vỗ yên dân chúng Chăm còn ở lại. Thời vua Lê - chúa Trịnh cũng thực hiện một chính sách mềm dẻo như vậy. Trong thư gửi Bùi Tá Hán, Nguyễn Kim nói rõ thái độ “nên nhẫn nhịn, lánh tránh sự khiêu khích của người Chiêm”, kiên trì “tác động vào tâm lý của họ để họ theo ta tự đẩy lòng, khiến họ tự hiểu và thôi không phần uất nữa”. Đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi do trình độ canh tác thấp kém dẫn đến đời sống quá khó khăn thì “nên khuyên họ định cư, định canh, dạy cho họ cày bừa, cấy gặt, khiến họ đủ ăn đủ mặc, hồ hởi định cư và giao hảo với người Kinh, thì trộm cướp sẽ tiêu tan, dân tình Kinh – Thượng sẽ yên ổn”<sup>8</sup>. Về mặt xã hội, ngay từ thời Trần, *những lớp lưu dân Việt từ Bắc vào đã ở đan xen và bao quanh những làng Chăm còn sót lại* một mặt tạo nên sự cộng cư, hòa hiếu với nhau, mặt khác, nếu người Chăm dù có muốn nổi dậy cũng không dễ gì, và cũng nhanh chóng Việt hóa. Về mặt văn hoá cho thấy những lưu dân Việt mới đến tái định cư vừa có sự trấn áp,

vừa có sự tôn trọng và tiếp nhận, dung hoà như: xây chùa trên nền cũ của tháp Chăm, lưu giữ tên làng cũ của người Chăm trong văn cúng, lễ tá thổ...

Về sau, các chúa Nguyễn và vua triều Nguyễn cũng nhấn mạnh chính sách phủ dụ đối với dân tộc thiểu số ở miền Nam. Chính sách thuế khóa đối với họ được nung nhẹ, cả nhiều việc khác cũng phải mềm mỏng. Minh Mạng đã Dụ cho các quan ở miền Nam trong chính sách đối với người Khơ me phải “hết sức khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an và phủ dụ dân địa phương”, chủ trương tập hợp họ khai hoang vùng biên cảnh Tây Nam, lập nên làng xóm và các đồn điền của người Khơ me dọc biên giới.

Việc khái quát và rút ra một số nhận xét như trên cho thấy những lớp lưu dân từ các tỉnh phía Bắc vào khai khẩn và tái định cư ở phía Nam không chỉ đơn thuần là mưu sinh mà còn phải gánh vác nhiệm vụ trấn giữ, xác định chủ quyền nơi vùng đất mới.

*Bài học rút ra được là*, muốn cho tái định cư có kết quả đòi hỏi nhà nước phải có chế độ, chính sách đúng đắn và có biện pháp thực hiện tốt. Nó bao gồm cả việc chọn vùng đất mới phải đảm bảo cho lưu dân có thể định cư được lâu dài, đảm bảo họ có được một tương lai tươi sáng hơn nhiều so với nơi bản quán; việc tổ chức di dân tái định cư phải tính đến người đứng ra quản lãnh nhiệm vụ phải có tâm và có tài tổ chức khi vạn sự hãy còn khởi đầu. Đồng thời, phải đảm bảo tối thiểu những điều kiện cho lưu dân như về vốn, nông cụ, lương thực, cả những công trình hạ tầng ban đầu, lại có một cơ chế thoáng mở để khuyến khích họ an tâm khai khẩn, tổ chức cuộc sống, xác định nơi ở mới là quê hương thứ hai của mình và cả trong thái độ ứng xử đối với cộng đồng dân cư bản địa để tạo nên sự đoàn kết gắn

bó chung tay xây dựng giữa họ với cộng đồng lưu dân mới đến ./.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Theo gia phả họ Phạm, làng Hương Ly (huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam). Dẫn theo Lâm Hoài Nam: *Một tài liệu về cuộc di dân Nam tiến của tiền nhân*. Nhà in Thủ đô, Sài Gòn 1959, tr. 36.
2. Sắc truy phong Mạc Cảnh Huông của triều Duy Tân, Niên hiệu Duy Tân năm thứ nhất (1907).
3. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, 1993, q40, tr.151.
4. Dẫn theo Huỳnh Lứa (1978), *Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai - Gia Định trong các thế kỷ 17, 18*. Bài đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3, tháng 5&6/1978, tr. 41.
5. Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568) (1996). Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, tr. 29.
6. Nguyễn Ngọc (chủ biên) (2003), *Tìm hiểu con người xứ Quảng*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 516.
7. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. Sđd, tr.126.
8. Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568) (1996). Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, tr. 29 – 30.

